Tập đoàn Vingroup - CTCP (HSX: VIC)

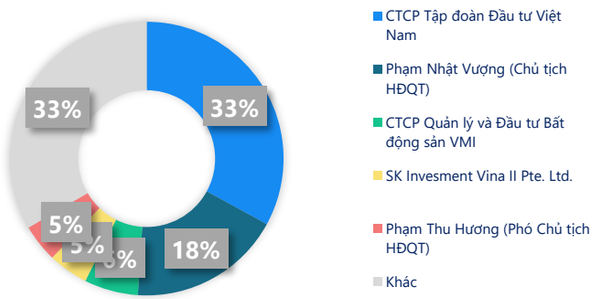
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

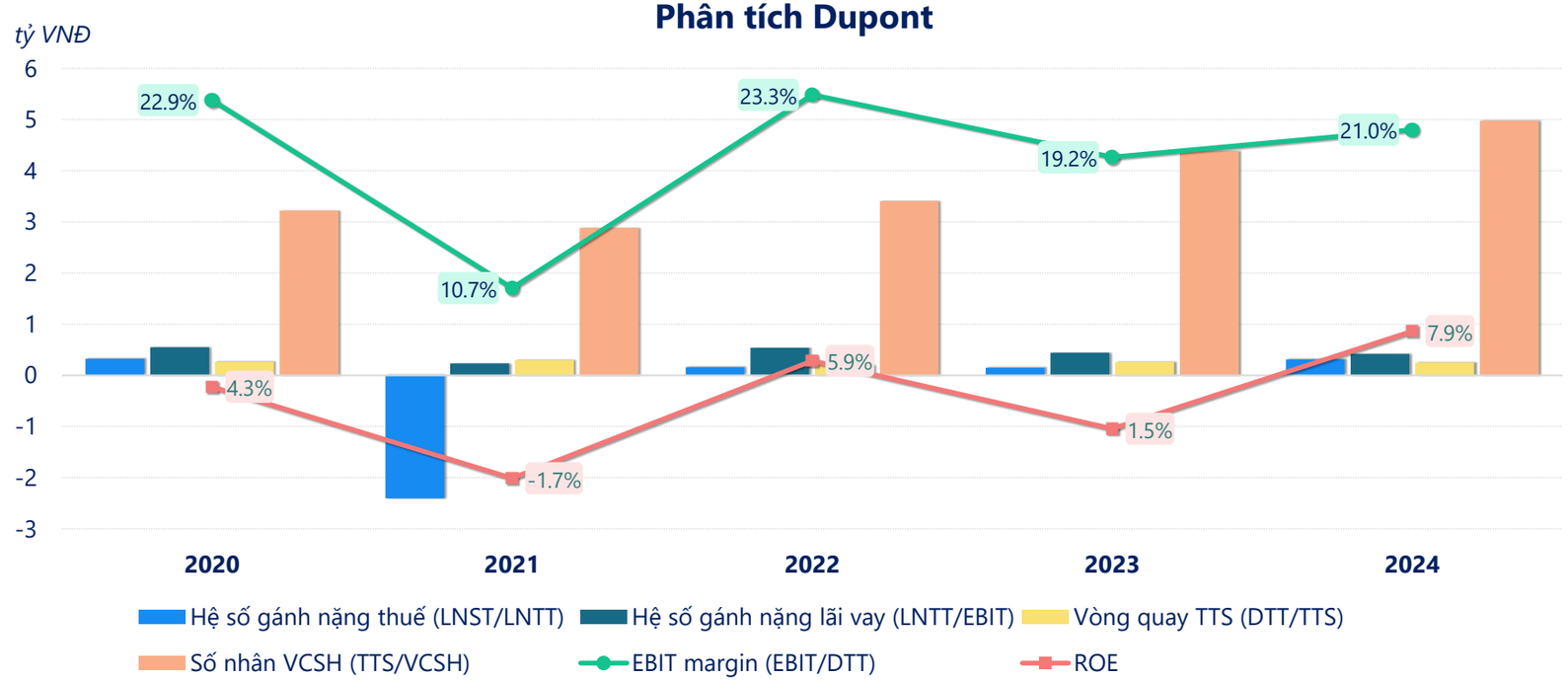
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	40,550
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	40,000 - 48,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	155,049
Số lượng CPLH (CP)	3,823,661,561
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,061,605
Sở hữu nước ngoài	9.4%
Beta	0.48
EPS	3,069
P/E	13.2

	YTD	1T	3T	6T
VIC	1.4%	-0.7%	0.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

189,068

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 27,640| 17.1%

LN sau thuế

2024

5,276

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,220| 157%

ROE

2024

7.9%

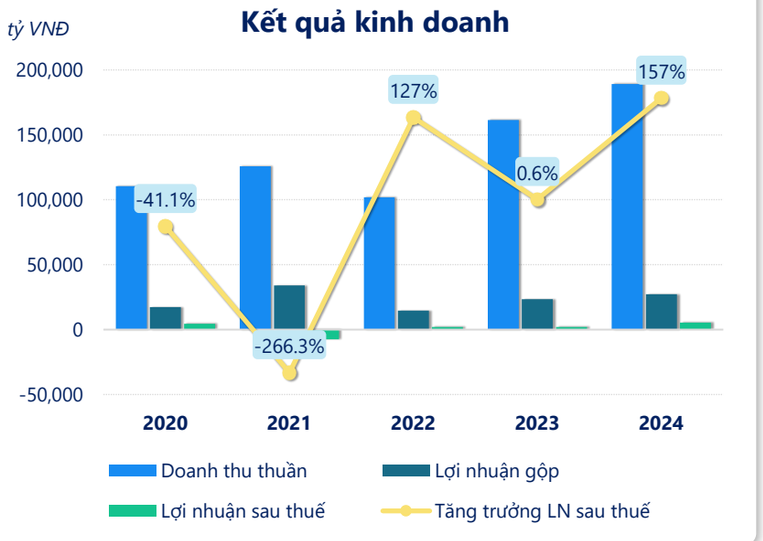
+/- YoY: ▲ 6.4%

ROA

2024

1.6%

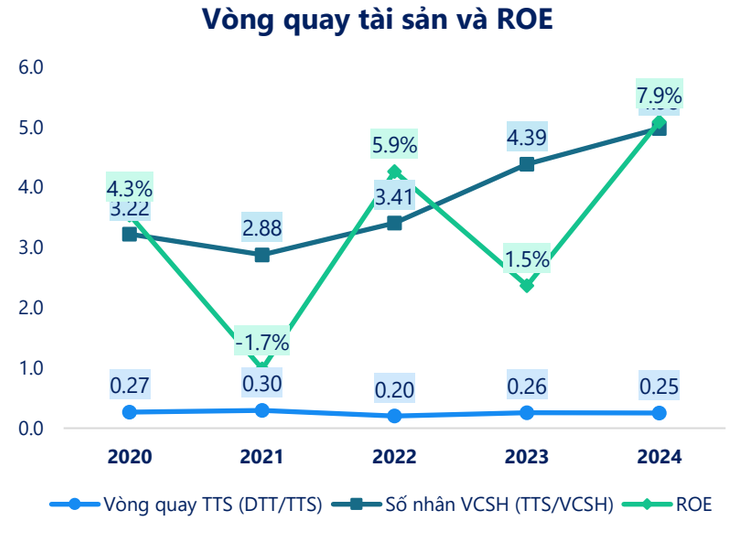
+/- YoY: ▲ 1.2%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **21.0%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

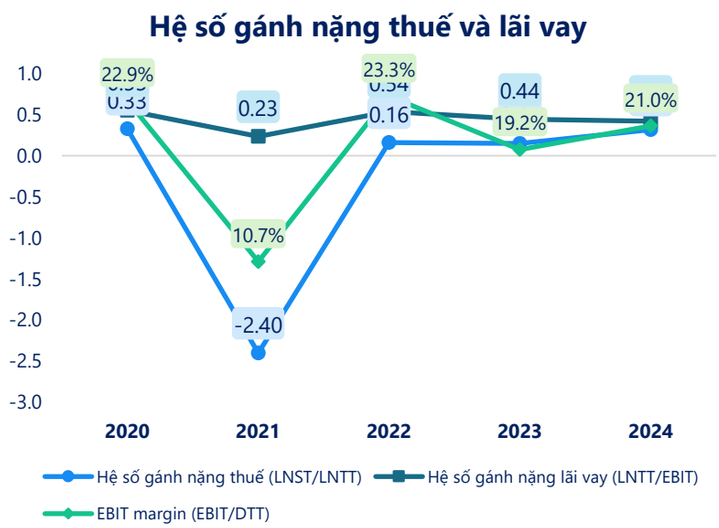
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.32**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.42**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **VIC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 17.1%** đạt **189,068** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 157%** đạt **5,276** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.88%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

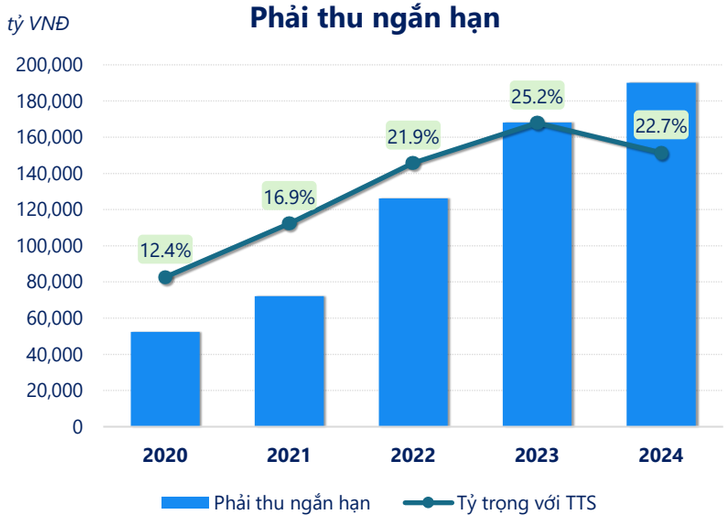


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.25**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.98** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

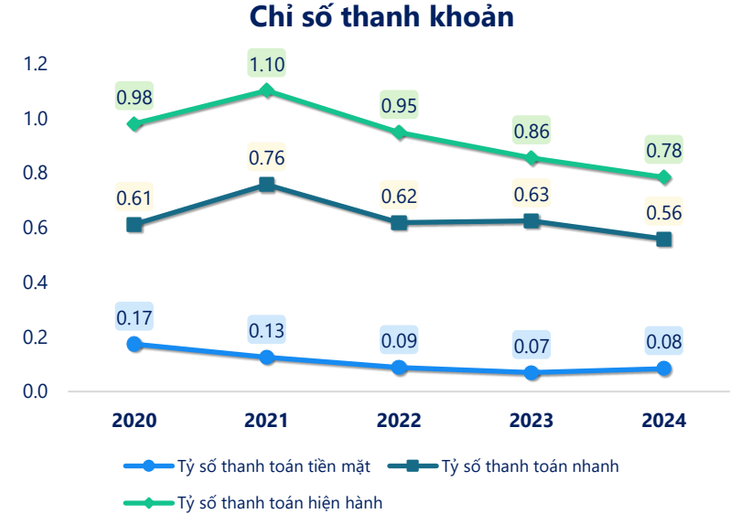
Phải thu ngắn hạn



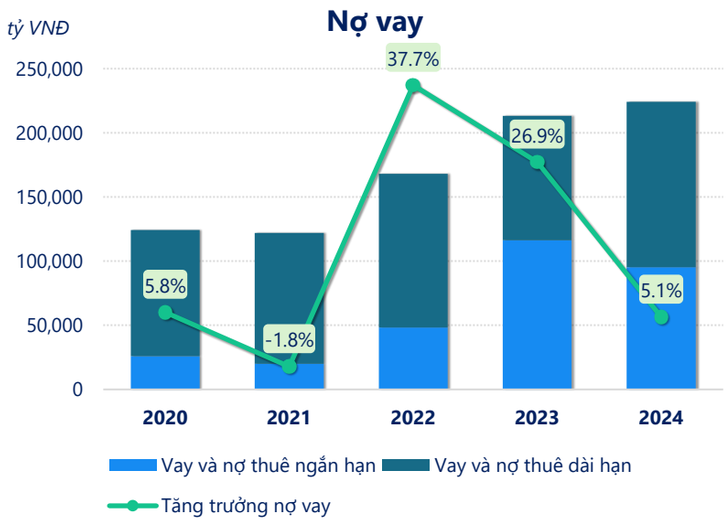
Hàng tồn kho



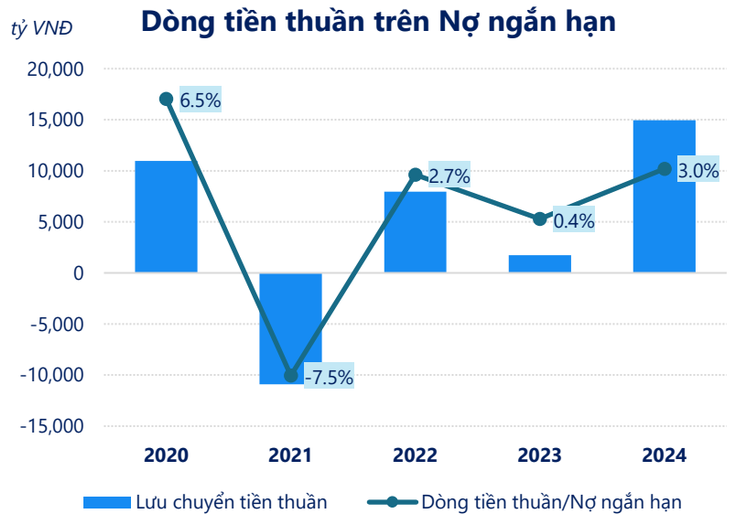
Chỉ số thanh khoản



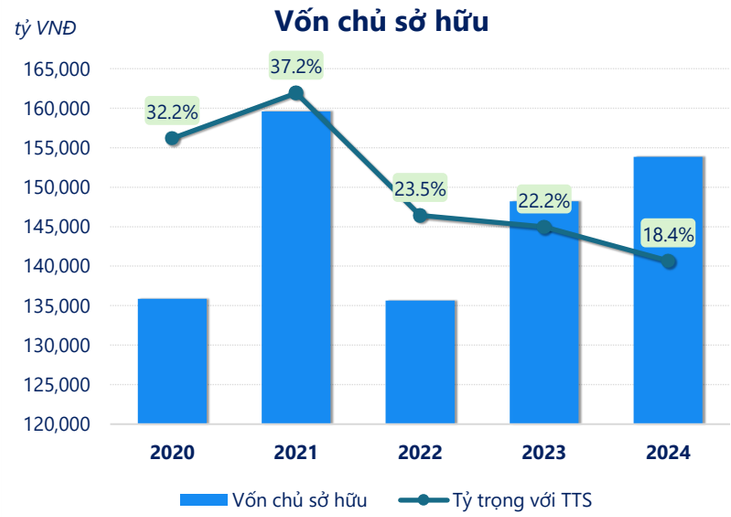
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**839,216**	**667,656**	**25.7%**
Tài sản ngắn hạn	400,375	343,536	16.5%
Tiền và tương đương tiền	42,669	27,983	52.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6,593	6,999	-5.8%
Phải thu ngắn hạn	190,336	168,115	13.2%
Hàng tồn kho	112,799	92,624	21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	47,978	47,817	0.3%
Tài sản dài hạn	**438,841**	**324,119**	**35.4%**
Phải thu dài hạn	81,126	8,237	885%
Tài sản cố định	182,818	160,409	14.0%
Bất động sản đầu tư	13,299	37,538	-64.6%
Tài sản dở dang	114,636	93,512	22.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	27,459	14,605	88.0%
Tài sản dài hạn khác	**14,986**	**9,325**	**60.7%**
Lợi thế thương mại	4,517	493	817%
Nợ phải trả	685,699	519,434	32.0%
Nợ ngắn hạn	**514,845**	**401,298**	**28.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97,217	116,235	-16.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	48,825	34,874	40.0%
Nợ dài hạn	170,854	118,136	44.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	126,913	97,018	30.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**153,518**	**148,222**	**3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**153,518**	**148,222**	**3.6%**
Vốn điều lệ	38,786	38,786	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**110,490**	**125,688**	**101,794**	**161,428**	**189,068**
Giá vốn hàng bán	93,177	91,623	87,100	137,919	161,767
Lợi nhuận gộp	**17,313**	**34,065**	**14,694**	**23,508**	**27,301**
Doanh thu HĐTC	31,068	16,046	33,048	20,502	47,925
Chi phí TC	12,805	11,364	14,326	22,841	31,208
Chi phí lãi vay	**11,402**	**10,289**	**10,944**	**17,246**	**22,980**
LN trong công ty LKLD	-265	-41.7	-86.5	-97.8	849
Chi phí bán hàng	7,254	6,910	9,371	12,514	18,054
Chi phí QLDN	13,403	24,034	15,954	13,463	15,148
LN thuần từ HĐKD	**14,655**	**7,761**	**8,004**	**-4,905**	**11,665**
Lợi nhuận khác	-712	-4,614	4,751	18,675	5,074
LN trước thuế	**13,943**	**3,146**	**12,756**	**13,769**	**16,739**
Lợi nhuận sau thuế	**4,546**	**-7,558**	**2,044**	**2,056**	**5,276**
LNST của CĐ cty mẹ	**5,465**	**-2,514**	**8,782**	**2,157**	**11,903**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15,955	-14,206	-2,832	-20,012	20,846
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16,214	-22,384	-20,960	-26,985	-16,843
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11,216	25,672	31,752	48,718	10,934
Tiền đầu kỳ	18,447	29,404	18,352	26,213	27,983
Lưu chuyển tiền thuần	**10,957**	**-10,918**	**7,960**	**1,721**	**14,938**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.69	-134	-98.8	48.1	-338
Tiền cuối kỳ	29,404	18,352	26,213	27,983	42,582